



(Ban hành kèm theo Thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	30.09.2021	31.12.2020
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>542,024,187,656</b>	<b>448,433,278,740</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3,069,198,180</b>	<b>8,759,903,223</b>
Tiền	111	3,019,198,180	8,709,903,223
Các Khoản Tương Đương Tiền	112	50,000,000	50,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 +129)</b>	<b>120</b>	<b>375,000</b>	<b>375,000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(198,500)	(198,500)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+137+139)</b>	<b>130</b>	<b>397,209,267,782</b>	<b>317,696,438,553</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	330,956,542,327	292,891,214,985
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9,144,907,068	8,871,084,199
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	44,652,334	52,974,334
Phải thu ngắn hạn khác	136	63,152,351,890	26,348,516,097
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(7,388,372,192)	(11,766,537,417)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	1,299,186,355	1,299,186,355
<b>IV. Hàng tồn kho (140=141+149)</b>	<b>140</b>	<b>67,094,360,148</b>	<b>45,896,902,163</b>
Hàng tồn kho	141	72,003,651,286	50,095,653,397
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	(4,909,291,138)	(4,198,751,234)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 =151+152+154+158)</b>	<b>150</b>	<b>74,650,986,546</b>	<b>76,079,659,801</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,960,230,922	2,409,258,572
Thuế GTGT được khấu trừ	152	71,690,755,624	73,670,401,229
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>352,796,682,354</b>	<b>375,379,608,447</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)</b>	<b>210</b>	<b>9,914,722,370</b>	<b>9,276,452,363</b>
Phải thu dài hạn khác	216	9,914,722,370	9,276,452,363
<b>II. Tài sản cố định (220=221+224+227)</b>	<b>220</b>	<b>218,324,685,845</b>	<b>226,319,065,661</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)</b>	<b>221</b>	<b>130,145,538,804</b>	<b>142,994,036,927</b>
-Nguyên giá	222	381,233,440,903	380,746,144,020
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(251,087,902,099)	(237,752,107,093)



Chi tiêu	Mã số	30.09.2021	31.12.2020
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)</b>	<b>224</b>	<b>78,993,447,204</b>	<b>73,642,215,133</b>
-Nguyên giá	225	93,359,544,507	81,698,446,402
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	(14,366,097,303)	(8,056,231,269)
<b>3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)</b>	<b>227</b>	<b>9,185,699,837</b>	<b>9,682,813,601</b>
-Nguyên giá	228	14,530,515,999	14,530,515,999
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(5,344,816,162)	(4,847,702,398)
<b>III. Bất động sản đầu tư (230=231 +232)</b>	<b>230</b>	<b>42,360,819,738</b>	
-Nguyên giá	231	43,378,125,925	
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232	(1,017,306,187)	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)</b>	<b>240</b>	<b>3,133,336,469</b>	<b>46,502,716,645</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3,133,336,469	46,502,716,645
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+253+254+255)</b>	<b>250</b>	<b>30,100,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>
Đầu tư vào công ty con	251	30,100,000,000	20,000,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)</b>	<b>260</b>	<b>48,963,117,932</b>	<b>73,281,373,778</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	45,669,956,155	69,779,984,072
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3,293,161,777	3,501,389,706
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>894,820,870,010</b>	<b>823,812,887,186</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>397,275,841,741</b>	<b>334,674,361,168</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)</b>	<b>310</b>	<b>348,107,382,358</b>	<b>277,113,165,730</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	166,321,015,317	79,767,101,575
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	827,425,150	1,212,379,525
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	313	5,241,254,301	7,968,125,509
Phải trả người lao động	314	8,607,638,117	120,278,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4,899,604,825	3,050,759,330
Phải trả ngắn hạn khác	319	71,697,685,933	57,231,198,291
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	88,846,772,632	123,428,290,286
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1,665,986,083	4,335,033,214
<b>II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)</b>	<b>330</b>	<b>49,168,459,383</b>	<b>57,561,195,438</b>
Phải trả dài hạn khác	337	17,000,000	17,000,000
Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	48,801,381,383	57,194,117,438
Dự phòng phải trả dài hạn	342	350,078,000	350,078,000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>497,545,028,269</b>	<b>489,138,526,018</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>497,545,028,269</b>	<b>489,138,526,018</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273,664,760,000	273,664,760,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	273,664,760,000	273,664,760,000
Thặng dư vốn cổ phần	412	94,625,673,463	94,625,673,463
Cổ phiếu quỹ(*)	415	(425,000,000)	(425,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14,594,981,065	14,594,981,065



Chi tiêu	Mã số	30.09.2021	31.12.2020
Quỹ đầu tư phát triển	418	3,366,908,114	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>	<b>111,717,705,627</b>	<b>106,678,111,490</b>
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	68,502,287,307	65,851,904,685
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	43,215,418,320	40,826,206,806
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>894,820,870,010</b>	<b>823,812,887,186</b>

**Người lập và kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Trần Ngọc Dũng**

**Ngày 23 tháng 10 năm 2021**

**Chủ tịch hội đồng quản trị**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Veerapong Sawatyanon**





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO RIÊNG Q3/2021

## Mẫu B02 - DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3 năm 2021	Quý 3 năm 2020	Lũy kế đến 30/09/2021	Lũy kế đến 30/09/2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	72,651,613,986	110,798,745,496	287,284,551,560	294,756,608,332
2. Các khoản giảm trừ	02			2,228,411,434	16,205,755
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	72,651,613,986	110,798,745,496	285,056,140,126	294,740,402,577
4. Giá vốn hàng bán	11	66,396,680,980	79,611,173,677	233,088,049,158	217,163,329,893
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	6,254,933,006	31,187,571,819	51,968,090,968	77,577,072,684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,961,807	52,486,305	25,736,410,110	99,382,154
7. Chi phí tài chính	22	2,594,498,215	3,041,175,603	7,978,029,083	7,632,195,724
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	2,498,708,953	3,010,606,869	7,840,427,008	7,576,438,860
8. Chi phí bán hàng	24	3,648,519,648	6,258,543,610	8,286,959,562	13,048,304,983
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8,116,858,210	14,581,556,622	28,700,164,579	35,030,772,795
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	(8,102,981,260)	7,358,782,289	32,739,347,854	21,965,181,336
11. Thu nhập khác	31	15,735,132,173	98,967,695	15,756,678,566	595,717,893
12. Chi phí khác	32			40	91,427
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	15,735,132,173	98,967,695	15,756,678,526	595,626,466
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)	50	7,632,150,913	7,457,749,984	48,496,026,380	22,560,807,802
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,387,810,566	2,549,007,399	5,072,380,132	6,052,748,634
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(367,132,819)	(683,325,892)	208,227,929	(680,067,861)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	5,611,473,166	5,592,068,477	43,215,418,320	17,188,127,029
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	205	204	1,578	628

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 23 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	30.09.2021	30.09.2020
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>48,496,026,380</b>	<b>22,560,807,802</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21,160,080,991	17,013,057,349
- Các khoản dự phòng	03	(3,667,625,321)	786,988,368
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	128,694,836	(890,455,662)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25,735,744,819)	(16,016,206)
- Chi phí lãi vay	06	7,840,427,008	7,576,438,860
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>48,221,859,075</b>	<b>47,030,820,511</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(58,293,010,634)	(72,794,005,837)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21,907,997,890)	(15,007,036,137)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	103,843,049,323	63,184,166,984
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	23,559,055,567	1,142,111,301
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7,840,427,008)	(7,576,438,860)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,406,964,412)	(6,893,719,797)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,689,192,000)	(3,758,314,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>75,486,372,022</b>	<b>5,327,584,165</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(487,296,883)	(8,404,759,249)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8,322,000	33,329,999
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,044,512	16,016,206
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(465,930,371)</b>	<b>(8,355,413,044)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	138,267,505,788	172,185,265,469
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(174,692,589,915)	(156,990,921,145)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(18,981,457,583)	(16,284,701,140)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25,292,471,940)	(40,211,125)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(80,699,013,650)</b>	<b>(1,130,567,941)</b>





Chỉ tiêu	Mã số	30.09.2021	30.09.2020
(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5,678,571,999)	(4,158,396,820)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,759,903,223	11,819,662,821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(12,133,044)	862,425,953
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3,069,198,180	8,523,691,954

Người lập và kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Ngày 23 tháng 10 năm 2021

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

### I- Đặc điểm hoạt

#### I. Đơn vị báo cáo

##### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

##### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây PP, dây PE, dân thừng bện dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và
- Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.

Công ty có một Trụ Sở Chính tại tòa nhà Anna, số 10, CVPM Quang Trung, P.Tân Chánh Hiệp, q.12, TPHCM, Việt Nam

("Trụ sở chính") theo giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy Ban Nhân Dân TPHCM cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư. .

##### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

### II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12 tuân thủ các quy định có liên quan của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

#### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày trong báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### III. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty nếu có được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây.

### IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu





Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2021.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Không có ảnh hưởng đáng kể nào đến báo cáo tài chính khi áp dụng chính sách kế toán trên.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Các khoản đầu tư**

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào và bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cùng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt qua giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

***Nguyên giá***



Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm gia tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5-20 năm
- nhà xưởng và máy móc 2-13 năm
- thiết bị văn phòng 3-8 năm
- phương tiện vận chuyển 5-10 năm

### **Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hoa mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

### **(h) tài sản cố định vô hình**

#### **(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 đến 50 năm..

#### **(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng.

#### **(j) Chi phí trả trước dài hạn**

##### **(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm



### **(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Nguyên giá của Công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

### **(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

### **(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### **Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

### **(m) Vốn cổ phần**

#### **(i) Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### **(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

### **(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

#### **(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

+ tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;

+ có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn ; hoặc



+ là công cụ tài chính phái sinh ( ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty sắp xếp tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

+ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

+ các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

+ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường , ngoại trừ:

+ các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

+ các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

+ các khoản mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ; hoặc

- các khoản cho vay và phải thu

#### **(ii) Nợ phải trả tài chính**

##### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn trong các điều kiện sau:

· Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

+ khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

+ có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

+ là công cụ tài chính phái sinh( ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

· Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

##### *Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác



### **(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của lý bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích và thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### **(p) Doanh thu và thu nhập khác**

#### **(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

#### **(ii) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### **(iii) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền cổ tức được xác lập.

### **(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

### **(r) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận trong kỳ khi phát sinh.

### **(s) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có lãi suy giảm cổ phiếu tiềm tàng

### **(t) Các bên liên quan**

Các bên được xem có liên quan với Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên khác trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Công ty và bên khác chịu trách nhiệm kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc tổ chức doanh nghiệp hoặc bao gồm các thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào được xem là một bên liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

## **V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

### **01-Tiền và các khoản tương đương tiền**

(Đơn vị tính: VND)

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	559,284,288	648,441,137



Tiền gửi ngân hàng	2,459,913,892	8,061,462,086
Tiền gửi có kỳ hạn	50,000,000	50,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,069,198,180</b>	<b>8,759,903,223</b>

**02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198,500)	-198,500
<b>Tổng cộng</b>	<b>375,000</b>	<b>375,000</b>

**03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	23,112,730,703	26,116,273,395
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	307,843,811,624	266,744,941,590
<b>Tổng cộng</b>	<b>330,956,542,327</b>	<b>292,861,214,985</b>
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(7,388,372,192)	(11,766,537,417)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>323,568,170,135</b>	<b>281,094,677,568</b>

**04-Các khoản trả trước cho người bán**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	9,144,907,068	8,871,084,199
<b>Tổng cộng</b>	<b>9,144,907,068</b>	<b>8,871,084,199</b>

**05- Phải thu cho vay ngắn hạn**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cho vay ngắn hạn	44,652,334	52,974,334
<b>Tổng cộng</b>	<b>44,652,334</b>	<b>52,974,334</b>

**06- Phải thu ngắn hạn khác**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	38,836,816,819	10,699,892,212
Tạm ứng	6,144,026,703	7,116,583,845
Cầm cố, thế Chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	898,477,250	926,477,250
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	17,266,979,518	7,605,562,790
Khác	6,051,600	



<b>Tổng cộng</b>	<b>63,152,351,890</b>	<b>26,348,516,097</b>
------------------	-----------------------	-----------------------

**07- Tài sản thiếu chờ xử lý**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	1,299,186,355	1,299,186,355
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,299,186,355</b>	<b>1,299,186,355</b>

**08- Hàng tồn kho**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	21,033,326,390	18,029,057,980
Công cụ, dụng cụ	1,399,645,547	1,491,954,173
Chi phí SX, KD dở dang	589,599,758	1,186,247,806
Thành phẩm	42,141,092,549	22,393,144,904
Hàng hóa	7,256,059,816	7,343,233,708
Loại trừ khi hợp nhất (lợi nhuận chưa thực hiện)	(416,072,776)	(347,985,174)
<b>Tổng cộng</b>	<b>72,003,651,284</b>	<b>50,095,653,397</b>
Dự phòng hàng tồn kho	(4,909,291,138)	(4,198,751,234)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>67,094,360,146</b>	<b>45,896,902,163</b>

**09. Chi phí trả trước**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	2,960,230,922	2,409,258,572
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,960,230,922</b>	<b>2,409,258,572</b>

**10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị và hệ thống năng lượng mặt trời	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	108,435,577,419	261,768,357,116	8,341,766,552	2,200,442,933	380,746,144,020
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng trong năm	91,374,000	395,922,883			487,296,883
Số cuối kỳ 30/09/2021	108,526,951,419	262,164,279,999	8,341,766,552	2,200,442,933	381,233,440,903
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	(44,724,793,054)	(183,679,943,156)	(7,449,410,405)	(1,897,960,478)	(237,752,107,093)
Khấu hao trong năm	(4,181,054,420)	(9,013,874,914)	(70,171,747)	(70,693,925)	(13,335,795,006)
Số cuối kỳ 30/09/2021	(48,905,847,474)	(192,693,818,070)	(7,519,582,152)	(1,968,654,403)	(251,087,902,099)



<b>3- Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm 31/12/2020	63,710,784,365	78,088,413,960	892,356,147	302,482,455	142,994,036,927
Tại ngày cuối năm 30/09/2021	59,621,103,945	69,470,461,929	822,184,400	231,788,530	130,145,538,804

#### 11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	2,728,847,348	11,801,668,651	14,530,515,999
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng			
Số cuối kỳ 30/09/2021	2,728,847,348	11,801,668,651	14,530,515,999
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	(2,728,847,348)	(2,118,855,050)	(4,847,702,398)
Khấu hao trong năm		(497,113,764)	(497,113,764)
Số cuối kỳ 30/09/2021	(2,728,847,348)	(2,615,968,814)	(5,344,816,162)
<b>3- Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm 31/12/2021		9,682,813,601	9,682,813,601
Tại ngày cuối năm 30/09/2021		9,185,699,837	9,185,699,837

#### 12- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	81,698,446,402	81,698,446,402
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng	11,661,098,105	11,661,098,105
Số cuối kỳ 30/09/2021	93,359,544,507	93,359,544,507
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ 31/12/2020	(8,056,231,269)	(8,056,231,269)
Khấu hao trong năm	(6,309,866,034)	(6,309,866,034)
Số cuối kỳ 30/09/2021	(14,366,097,303)	(14,366,097,303)
<b>3- Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm 31/12/2020	73,642,215,133	73,642,215,133
Tại ngày cuối năm 30/09/2021	78,993,447,204	78,993,447,204



**13-Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Nhà xưởng cho thuê	Tổng cộng
<b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>	217	
<b>Số dư đầu kỳ 31/12/2020</b>		
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng	43,378,125,925	43,378,125,925
<b>Số cuối kỳ 30/09/2021</b>	<b>43,378,125,925</b>	<b>43,378,125,925</b>
<b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu kỳ 31/12/2020</b>		
Khấu hao trong năm	(1,017,306,187)	(1,017,306,187)
<b>Số cuối kỳ 30/09/2021</b>	<b>(1,017,306,187)</b>	<b>(1,017,306,187)</b>
<b>3- Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm 31/12/2020		
Tại ngày cuối năm 30/09/2021	42,360,819,738	42,360,819,738

**14-Chi phí xây dựng dở dang**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản	2,820,032,469	46,502,716,645
Sửa Chữa lớn TSCĐ	313,304,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,133,336,469</b>	<b>46,502,716,645</b>

**15- Chi phí trả trước dài hạn**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	45,669,956,155	69,779,984,072
<b>Tổng cộng</b>	<b>45,669,956,155</b>	<b>69,779,984,072</b>

**16 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thuế TN hoãn lại	3,206,989,467	3,431,792,671
Thuế TN hoãn lại hàng tồn kho chưa thực hiện	86,172,310	69,597,035
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,293,161,777</b>	<b>3,501,389,706</b>

**17. Phải trả người bán**

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	6,476,001,027	19,669,780,842
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	159,845,014,290	60,097,320,733



<b>Tổng cộng</b>	<b>166,321,015,317</b>	<b>79,767,101,575</b>
------------------	------------------------	-----------------------

#### 18. Người mua trả tiền trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	827,425,150	1,212,379,525
<b>Tổng cộng</b>	<b>827,425,150</b>	<b>1,212,379,525</b>

#### 19. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
<b>Phải thu (Chỉ tiêu 152)</b>				
Thuế GTGT được khấu trừ	71,690,755,624	21,735,147,646	19,755,502,041	73,670,401,229
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71,690,755,624</b>	<b>21,735,147,646</b>	<b>19,755,502,041</b>	<b>73,670,401,229</b>
<b>Phải nộp (Chỉ tiêu 313)</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,072,380,132	7,406,964,412	5,072,380,132	7,406,964,412
Thuế thu nhập cá nhân	87,981,899	1,996,404,982	1,523,225,784	561,161,097
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	80,892,270	172,522,392	253,414,662	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		183,898,072	183,898,072	
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,241,254,301</b>	<b>9,759,789,858</b>	<b>7,032,918,650</b>	<b>7,968,125,509</b>

#### 20. Phải trả người lao động

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả nhân viên	8,607,638,117	120,278,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,607,638,117</b>	<b>120,278,000</b>

#### 21. Chi phí trích trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả_Chi phí kiểm toán	371,250,002	337,500,002
Chi phí phải trả_Chi phí triCh trước	4,320,811,617	2,437,892,615
Chi phí phải trả_TriCh trước Chi phí tiền com nhân viên	137,316,534	800,000
Chi phí phải trả_TriCh trước Chi phí vận Chuyển	70,226,672	274,566,713
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,899,604,825</b>	<b>3,050,759,330</b>

#### 22. Doanh thu chưa thực hiện



Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu Chưa thực hiện	-	-
<b>Tổng cộng</b>		

### 23. Phải trả ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa Chờ giải quyết	39,681,994	46,177,445
Kinh phí công đoàn	147,641,160	55,461,360
Bảo hiểm xã hội	563,761,613	362,420,800
Bảo hiểm y tế	19,398,750	63,511,065
Phải trả về cổ phần hóa (cổ tức phải trả)	45,252,627,565	37,756,328,305
Bảo hiểm thất nghiệp	6,884,600	28,417,200
Phải trả, phải nộp khác	3,029,775,304	3,025,923,135
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50,000,000	50,000,000
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	22,587,914,947	15,842,958,981
<b>Tổng cộng</b>	<b>71,697,685,933</b>	<b>57,231,198,291</b>

### 24. Vay và nợ thuê tài Chính

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn + Nợ đến hạn trả	88,846,772,632	172,849,023,442	138,267,505,788	123,428,290,286
<b>Tổng cộng vay ngắn hạn</b>	<b>88,846,772,632</b>	<b>172,849,023,442</b>	<b>138,267,505,788</b>	<b>123,428,290,286</b>
Các khoản đi vay dài hạn	18,674,653,684	2,873,023,644		21,547,677,328
Nợ thuê tài Chính	30,126,727,699	17,952,000,411	12,432,288,000	35,646,440,110
<b>Tổng cộng vay dài hạn</b>	<b>48,801,381,383</b>	<b>20,825,024,055</b>	<b>12,432,288,000</b>	<b>57,194,117,438</b>
<b>TỔNG VAY</b>	<b>137,648,154,015</b>	<b>193,674,047,497</b>	<b>150,699,793,788</b>	<b>180,622,407,724</b>

### Các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng	Thời gian vay	Quan hệ tín dụng	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	HO nhận nợ vay VCB	31,050,864,097	64,619,052,231	61,133,642,894	34,536,273,434
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	CN2 nhận nợ vay VCB	12,878,581,048	40,642,021,302	27,528,870,700	25,991,731,650
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	<12 tháng	CN3 nhận nợ vay VCB	5,943,693,347	20,969,142,381	15,830,904,628	11,081,931,100
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	>12 tháng	HO nhận nợ vay VCB	22,984,189,150	2,873,023,644	-	25,857,212,794



Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	HO nhận nợ vay BIDV	9,501,045,672	26,600,757,625	22,032,170,390	14,069,632,907
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	CN2 nhận nợ vay BIDV	4,127,803,188	11,414,092,569	7,100,116,013	8,441,779,744
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	<12 tháng	CN3 nhận nợ vay BIDV	2,730,794,163	7,574,500,163	4,641,801,163	5,663,493,163
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	HO thuê tài chính	13,607,778,705	6,442,803,810	12,432,288,000	7,618,294,515
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	CN2 thuê tài chính	8,174,023,498	3,610,407,582	-	11,784,431,080
Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	>12 tháng	CN3 thuê tài chính	6,513,810,728	2,372,945,670	-	8,886,756,398
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	HO thuê tài chính	13,689,680,949	3,422,420,252	-	17,112,101,200
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	>12 tháng	CN3 thuê tài chính	6,445,889,471	3,132,880,268	-	9,578,769,739
<b>Tổng cộng</b>			<b>137,648,154,016</b>	<b>193,674,047,497</b>	<b>150,699,793,788</b>	<b>180,622,407,724</b>

## 25- Vốn chủ sở hữu

### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
<b>Số đầu năm</b>	273,664,760,000	94,625,673,463	(600,000,000)	14,594,981,065	98,619,675,388		480,905,089,916
Lợi nhuận trong năm					40,826,206,806		40,826,206,806
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							
Tái phát hành cổ phiếu quỹ			175,000,000				175,000,000
Công bố chia cổ tức năm 2019					(32,767,771,201)		(32,767,771,201)
<b>Số cuối năm</b>	<b>273,664,760,000</b>	<b>94,625,673,463</b>	<b>-425,000,000</b>	<b>14,594,981,065</b>	<b>106,678,111,490</b>		<b>489,138,526,018</b>
<b>NĂM NAY</b>							
Lợi nhuận trong năm					43,215,418,320		43,215,418,320
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020					(2,020,144,869)		(2,020,144,869)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2020					(3,366,908,114)	3,366,908,114	
Công bố chia cổ tức năm 2020					(32,767,771,200)		(32,767,771,200)
<b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021</b>	<b>273,664,760,000</b>	<b>94,625,673,463</b>	<b>-425,000,000</b>	<b>14,594,981,065</b>	<b>111,738,705,627</b>	<b>3,366,908,114</b>	<b>497,566,028,269</b>

### b. Chi tiết vốn cổ phần

Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17,902,909	179,029,090,000	65%
Cổ đông khác	9,463,567	94,635,670,000	35%
<b>Tổng cộng</b>	<b>27,366,476</b>	<b>273,664,760,000</b>	<b>100%</b>



**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm 2021		Năm 2020	
	QUÍ 3	Lũy kế 30/09	QUÍ 3	Lũy kế 30/09
Doanh thu bán hàng				
Doanh thu hàng hóa và thành phẩm	72,651,613,986	287,284,551,560	110,798,745,496	294,756,608,332
Các khoản giảm trừ		2,228,411,434		16,205,755
<b>Doanh thu thuần hàng hóa và thành phẩm</b>	<b>72,651,613,986</b>	<b>285,056,140,126</b>	<b>110,798,745,496</b>	<b>294,740,402,577</b>
<b>27- Giá vốn hàng bán</b>				
Giá vốn	66,396,680,980	233,088,049,157	79,611,173,677	217,163,329,893
<b>Giá vốn</b>	<b>66,396,680,980</b>	<b>233,088,049,157</b>	<b>79,611,173,677</b>	<b>217,163,329,893</b>
<b>28- Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá	1,961,807	13,709,802	52,486,305	99,382,154
Lãi thu hồi đầu tư vào công ty con		25,722,700,308		
Khác				
<b>Tổng doanh thu tài chính</b>	<b>1,961,807</b>	<b>25,736,410,110</b>	<b>52,486,305</b>	<b>99,382,154</b>
<b>29 - Chi phí tài chính</b>				
Lãi vay	2,498,708,953	7,840,427,008	3,010,606,869	7,576,438,860
Khác	95,789,262	137,602,075	30,568,734	55,756,864
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,594,498,215</b>	<b>7,978,029,083</b>	<b>3,041,175,603</b>	<b>7,632,195,724</b>
<b>30- Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí lương và các khoản khác trả cho người lao động	36,541,665	183,578,956	478,874,975	1,439,755,357
Chi phí điện thoại	181,818	5,454,546	13,545,454	38,727,272
Chi phí đồ dùng văn phòng công cụ dụng cụ	117,973,359	414,965,247	145,042,741	484,088,878
Chi phí thuê xe và chi phí bảo trì xe	450,673,633	1,182,894,653	407,104,386	1,294,680,494
Chi phí tiếp khách và chi phí công tác			33,552,821	94,609,174
Chi phí bảo vệ	39,000,000	130,000,000	44,871,000	122,871,000
Chi phí quà tặng khách hàng	6,750,000	6,750,000	1,733,689,200	2,047,250,043
Chi phí khuyến mãi				(1,728,336,078)
Chi phí vận chuyển	6,772,728	28,664,218	559,197,248	1,858,492,342
Chi phí khấu hao tài sản	21,789,698	91,027,855	43,345,575	128,782,407
Chi phí thuê kho	894,504,854	2,263,247,536	(16,909,091)	(33,818,182)
Chi phí hoa hồng			1,012,730	98,613,627

8121  
 JG T  
 PHẢ  
 30TH  
 'NA  
 WVN



Chi phí khác	2,074,331,893	3,980,376,551	2,815,216,571	7,202,588,649
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,648,519,648</b>	<b>8,286,959,562</b>	<b>6,258,543,610</b>	<b>13,048,304,983</b>
<b>31- Chi phí quản lý</b>				
Chi phí lương và các khoản khác trả cho người lao động	4,893,893,907	18,601,062,746	6,336,310,325	18,214,397,952
Chi phí điện và điện thoại	112,745,931	571,674,566	240,964,120	804,240,825
Chi phí đồ dùng văn phòng và công cụ dụng cụ	607,442,398	1,733,800,294	745,412,316	2,012,684,533
Chi phí thuê văn phòng và thuê đất	438,692,568	1,215,811,022	436,389,861	1,305,152,122
Chi phí thuê xe và chi phí sửa xe, xăng xe	83,982,788	626,371,601	375,586,303	947,223,988
Chi phí tiếp khách và chi phí công tác	17,254,373	253,970,840	144,764,580	359,890,176
Chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa văn phòng	782,681,290	1,878,565,211	777,618,425	2,006,957,829
Chi phí bảo vệ	416,000,000	1,085,500,000	390,000,000	1,170,000,000
Chi phí tư vấn và đào tạo	651,335,907	1,582,948,974	334,340,000	903,020,000
Phí quản lý trong KCN, phí kiểm toán, phí ngân hàng	391,123,953	701,302,321	641,789,041	1,605,146,958
Chi phí khấu hao tài sản	332,506,351	993,363,975	361,041,732	1,043,790,643
Dự phòng	(838,881,411)	-2,037,361,451	1,493,188,674	1,265,464,943
Chi phí khác	228,080,155	1,493,154,480	2,304,151,245	3,392,802,826
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,116,858,210</b>	<b>28,700,164,579</b>	<b>14,581,556,622</b>	<b>35,030,772,795</b>
<b>32- Thu nhập khác</b>				
Thu nhập thanh lý tài sản				
Thu nhập chuyển nhượng tiền thuê đất	40,074,957,658	40,074,957,658		
Thu nhập khác	17,601,157	21,546,393	98,967,695	595,717,893
<b>Tổng cộng</b>	<b>40,092,558,815</b>	<b>40,096,504,051</b>	<b>98,967,695</b>	<b>595,717,893</b>
<b>33- Chi phí khác</b>				
Giá trị còn lại tài sản cố định				
Giá trị còn lại tiền thuê đất	24,357,426,642	24,339,825,485		
Chi phí khác		40		91,427
<b>Tổng cộng</b>	<b>24,357,426,642</b>	<b>24,339,825,525</b>		<b>91,427</b>
<b>Lãi lỗ từ hoạt động khác</b>	<b>15,735,132,173</b>	<b>15,756,678,526</b>	<b>98,967,695</b>	<b>595,626,466</b>
<b>34- Thuế TNDN</b>				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7,632,150,913	48,496,026,381	7,457,749,984	22,560,807,802
Chi phí thuế DN hiện hành	2,387,810,566	5,072,380,132	2,549,007,399	6,052,748,634



Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(367,132,819)	208,227,929	(683,325,892)	(680,067,861)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5,611,473,166</b>	<b>43,215,418,320</b>	<b>5,592,068,477</b>	<b>17,188,127,029</b>

### 35- NHIỆP VỤ CÁC BÊN LIÊN QUAN


#### 35.1- Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	Công ty con	Bán thành phẩm	<b>307,843,811,624</b>	<b>266,782,135,590</b>
<b>Trong đó:</b>				
Công ty CP Siam Brothers VN phải thu từ Trading	Công ty con	Bán thành phẩm	128,047,763,925	121,836,336,521
CN Công ty CP Siam Brothers VN số 2 phải thu từ Trading	Cùng công ty mẹ	Bán thành phẩm	134,342,801,199	113,913,352,355
CN Công ty CP Siam Brothers VN số 3 phải thu từ Trading	Cùng công ty mẹ	Bán thành phẩm	45,453,246,500	31,032,446,714

#### 35.2- Phải trả người bán ngắn hạn

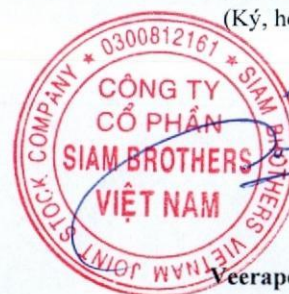
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Siam Brothers VN	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	<b>159,845,014,290</b>	<b>60,097,320,733</b>
<b>Trong đó:</b>				
Công ty CP Siam Brothers VN phải trả cho Trading	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	80,036,268,662	33,483,889,148
CN Công ty CP Siam Brothers VN số 2 phải trả cho Trading	Cùng công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	44,722,340,801	14,256,086,631
CN Công ty CP Siam Brothers VN số 3 phải trả cho Trading	Cùng công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	35,086,404,827	12,357,344,954

Người lập và kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Ngày 23 tháng 10 năm 2021  
Chủ tịch hội đồng quản trị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon

